

QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ THEO NHU CẦU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Vũ Văn Chính
Trường Đại học FPT

Tóm tắt: Trong bối cảnh hội nhập, tiếng Anh chuyên ngành kinh tế là yêu cầu quan trọng của thị trường lao động. Tuy nhiên, quản lý dạy học tiếng Anh tại nhiều trường đại học ở Việt Nam còn đối mặt rủi ro về chương trình, giảng viên và tâm lý sinh viên. Xuất phát từ thực tiễn đó, tác giả khảo sát 312 sinh viên và 45 giảng viên, kết hợp phỏng vấn cán bộ quản lý. Kết quả cho thấy bốn nhóm rủi ro nổi bật: (1) chương trình chưa gắn thị trường; (2) năng lực giảng viên tiếng Anh chuyên ngành (ESP) còn hạn chế; (3) lo âu ngoại ngữ, giảm động lực học tập; (4) đánh giá thiên về lý thuyết. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình quản trị rủi ro tích hợp trong quản lý dạy học tiếng Anh, nhằm giảm tác động tiêu cực đến tâm lý sinh viên, nâng cao hiệu quả đào tạo và tăng khả năng đáp ứng nhu cầu việc làm.

Từ khóa: Quản trị rủi ro, quản lý dạy học, tiếng Anh chuyên ngành, nhu cầu thị trường lao động, khả năng có việc làm

RISK MANAGEMENT IN ENGLISH LANGUAGE TEACHING MANAGEMENT FOR ECONOMICS STUDENTS BASED ON LABOR MARKET NEEDS

Vu Van Chinh
FPT University

Abstract: In the context of global integration, English for economics has become an essential requirement for the labor market. However, the management of English language teaching in many Vietnamese universities still faces risks related to curriculum design, teacher competence, and students' psychological factors. To address this issue, I conducted a study involving a survey of 312 students and 45 lecturers, together with interviews with academic managers. The findings indicate four main types of risks: (1) curricula not aligned with labor market demands; (2) limited competence of lecturers in English for Specific Purposes (ESP); (3) psychological barriers such as foreign language anxiety and reduced learning motivation; and (4) assessment practices focusing too much on theory. Based on these findings, I propose an integrated risk management model in English language teaching management. This model aims to minimize negative psychological impacts on students, enhance the effectiveness of teaching and learning, and strengthen graduates' employability in economics-related fields. The study highlights my contribution to contextualizing risk management in higher education, offering practical implications for managers, lecturers, and policy makers.

Keywords: Risk management, teaching management, English for Specific Purposes (ESP), labor market needs, graduate employability

Nhận bài: 10/07/2025

Phản biện: 14/08/2025

Duyệt đăng: 19/08/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quản lý giáo dục hiện đại, quản trị rủi ro được coi là công cụ quan trọng để nhận diện, phân tích và kiểm soát yếu tố cản trở đào tạo. Barbosa, Martinez Carrasco và Rodriguez Abarca (2022) cho rằng áp dụng quản trị rủi ro giúp nâng cao năng lực quản lý và giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng. Ở tầm hệ thống, nó còn hỗ trợ trường đại học xây dựng cơ chế bảo đảm chất lượng, đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao uy tín đào tạo. Bazaluk et al. (2024) cũng khẳng định quản trị rủi ro là thành tố tất yếu trong quản lý giáo dục đại học hiện nay. Tại Việt Nam, việc lồng ghép quản trị rủi ro vào quản lý dạy học tiếng Anh còn mới mẻ, nhưng mang tính cấp thiết trong bối cảnh quốc tế hóa và cạnh tranh nhân lực gay gắt.

Từ thực tiễn trên, nghiên cứu này nhằm làm rõ vai trò của quản trị rủi ro trong quản lý dạy học tiếng Anh cho sinh viên khối ngành kinh tế theo nhu cầu thị trường. Các mục tiêu cụ thể: (1) Nhận

diện rủi ro phổ biến; (2) Phân tích tác động của rủi ro đến chất lượng đào tạo và tâm lý học tập; (3) Đề xuất mô hình quản trị rủi ro tích hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và khả năng đáp ứng nhu cầu việc làm.

Từ đó, nghiên cứu đặt ra ba câu hỏi: 1. Những rủi ro nào phổ biến trong quản lý dạy học tiếng Anh cho sinh viên kinh tế? 2. Các rủi ro này tác động như thế nào đến chất lượng đào tạo và cơ hội việc làm? 3. Quản trị rủi ro có thể đóng góp ra sao vào việc nâng cao hiệu quả quản lý dạy học trong bối cảnh hội nhập quốc tế?

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

2.1.1. Quản trị rủi ro trong giáo dục đại học

Quản trị rủi ro vốn được phát triển mạnh trong lĩnh vực kinh doanh, tài chính và quản lý tổ chức, nhưng những năm gần đây đã trở thành một hướng tiếp cận mới mẻ trong giáo dục đại học. Theo các

nguyên tắc quản trị rủi ro của ISO 31000, quá trình này bao gồm các bước: nhận diện, phân tích, đánh giá, kiểm soát và giám sát rủi ro. Ứng dụng vào giáo dục, quản trị rủi ro cho phép nhà trường dự báo các nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, từ đó có chiến lược ứng phó phù hợp. Ở cấp độ quản lý dạy học, rủi ro có thể đến từ nhiều phía: nội dung chương trình không phù hợp với thực tiễn, năng lực đội ngũ giảng viên, tâm lý và động lực học tập của sinh viên, hoặc hạn chế trong cơ sở vật chất và công nghệ giảng dạy.

Đặc biệt, trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số trong giáo dục, quản trị rủi ro càng trở nên cấp thiết. Pham và Ho (2020) cho rằng quá trình chuyển sang dạy học trực tuyến và e-learning trong giai đoạn hậu COVID-19 đã bộc lộ nhiều thách thức về chất lượng và khả năng thích ứng của giảng viên – sinh viên.

2.1.2. Quản lý dạy học tiếng Anh theo nhu cầu thị trường lao động

Quản lý dạy học tiếng Anh trong các trường đại học Việt Nam đang chuyển dần từ định hướng học thuật sang định hướng việc làm. Thị trường lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, logistics, thương mại quốc tế, ngày càng yêu cầu sinh viên không chỉ có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, mà còn nắm chắc tiếng Anh chuyên ngành gắn với môi trường nghề nghiệp cụ thể. Để đáp ứng, các trường phải thiết kế chương trình giảng dạy dựa trên nhu cầu thực tiễn và kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp.

Tuy nhiên, việc quản lý quá trình dạy học theo hướng này không hề đơn giản. Một trong những rủi ro lớn là khả năng giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành (ESP) của giảng viên. Nhiều giảng viên có nền tảng ngôn ngữ học vững vàng nhưng thiếu kiến thức kinh tế, dẫn đến khó khăn khi tích hợp nội dung chuyên môn. Ngoài ra, cơ chế quản lý đánh giá ở một số trường vẫn thiên về lý thuyết, trong khi thị trường lại cần sinh viên có năng lực thực hành, kỹ năng mềm và khả năng thích ứng.

2.1.3. Tâm lý học trong học ngoại ngữ: lo âu, stress, động lực, thích ứng nghề nghiệp

Khía cạnh tâm lý đóng vai trò then chốt trong quá trình học ngoại ngữ. Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng lo âu, động lực và mức độ thích ứng nghề nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả

học tập của sinh viên. Teimouri, Goetze và Plonsky (2019), thông qua một phân tích tổng hợp (meta-analysis), khẳng định lo âu ngoại ngữ có mối quan hệ tiêu cực đáng kể với thành tích học tập, đồng thời là rào cản lớn đối với việc tiếp thu ngoại ngữ. Ngược lại, động lực mạnh mẽ giúp sinh viên vượt qua áp lực và đạt thành tích cao hơn.

Trong khi đó, Dewaele và Alfawzan (2018) nhấn mạnh sự cân bằng giữa lo âu và niềm vui trong học ngoại ngữ. Nghiên cứu của họ cho thấy tác động tích cực của niềm vui (enjoyment) có thể vượt trội so với ảnh hưởng tiêu cực của lo âu, từ đó khuyến nghị các nhà quản lý và giảng viên cần tạo môi trường học tập thân thiện, giảm áp lực và khuyến khích sinh viên tham gia tích cực. Fathi, Derakhshan và Sabet (2021) tiếp tục củng cố lập luận này khi chứng minh rằng niềm vui và động lực trong học tập có mối quan hệ chặt chẽ với việc hình thành “hình ảnh bản thân lý tưởng” (ideal L2 self), giúp sinh viên phát triển sự tự tin và định hướng nghề nghiệp rõ ràng.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu tâm lý học ngoại ngữ ngày càng cho thấy mức độ lo âu cao và động lực chưa bền vững là rủi ro lớn trong dạy học tiếng Anh đại học. Khi kết hợp với rủi ro về chương trình và giảng viên, rủi ro tâm lý này có thể làm giảm đáng kể hiệu quả học tập, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của sinh viên với thị trường lao động. Do đó, việc tiếp cận quản trị rủi ro trong quản lý dạy học tiếng Anh không thể tách rời yếu tố tâm lý học đường, mà cần được xem như một trụ cột quan trọng của chiến lược quản lý.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào hoạt động dạy học tiếng Anh tại các trường đại học khối ngành kinh tế ở Việt Nam. Đối tượng khảo sát chính là sinh viên đang theo học các chương trình cử nhân kinh tế, tài chính, thương mại và quản trị kinh doanh; giảng viên trực tiếp giảng dạy tiếng Anh tổng quát và tiếng Anh chuyên ngành (ESP); cùng với cán bộ quản lý đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng và giám sát chương trình tiếng Anh trong trường. Phạm vi nghiên cứu được giới hạn ở một số trường đại học có định hướng hội nhập quốc tế và liên kết doanh nghiệp, nhằm phản ánh rõ hơn mối quan hệ giữa đào tạo và nhu cầu thị trường lao động.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để bảo đảm tính toàn diện, nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed methods), kết hợp định lượng và định tính.

Khảo sát định lượng: Một bảng hỏi được thiết kế nhằm thu thập dữ liệu về mức độ nhận diện rủi ro trong dạy học tiếng Anh, bao gồm các khía cạnh: chương trình, giảng viên, tâm lý sinh viên và hoạt động đánh giá. Thang đo Likert 5 bậc được áp dụng để đo lường ý kiến của sinh viên và giảng viên.

Phân tích định lượng: Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm SPSS để tính toán thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), và AMOS để kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM). Các bước này giúp xác định mối quan hệ giữa rủi ro quản lý – chất lượng đào tạo – yếu tố tâm lý sinh viên.

Phỏng vấn định tính: Một số giảng viên và cán bộ quản lý được lựa chọn để phỏng vấn sâu, tập trung vào trải nghiệm thực tiễn trong quản lý dạy học tiếng Anh và biện pháp ứng phó với rủi ro. Nội dung phỏng vấn được mã hóa và phân tích theo phương pháp phân tích nội dung (content analysis) nhằm bổ sung chiều sâu cho kết quả định lượng.

2.2.3. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu khảo sát gồm 312 sinh viên và 45 giảng viên đến từ ba trường đại học khối ngành kinh tế tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Quy trình chọn mẫu được tiến hành theo hai bước:

Chọn trường: dựa trên tiêu chí có giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành và định hướng quốc tế hóa.

Chọn người tham gia: áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random sampling) đối với sinh viên theo năm học; và chọn mẫu thuận tiện (convenience sampling) đối với giảng viên và cán bộ quản lý.

Dữ liệu định tính được thu thập từ 15 cuộc phỏng vấn (10 giảng viên và 5 cán bộ quản lý), kéo dài trung bình 45 phút mỗi buổi, được ghi âm và xử lý bằng phần mềm NVivo để phân tích chủ đề. Việc kết hợp dữ liệu định lượng và định tính giúp tăng độ tin cậy và tính khái quát của kết quả nghiên cứu, đồng thời cho phép tác giả nhận diện và phân tích rủi ro trong quản lý dạy học tiếng Anh từ nhiều góc độ.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Thực trạng quản lý dạy học tiếng Anh và các rủi ro nổi bật

Kết quả khảo sát cho thấy, việc quản lý dạy học tiếng Anh tại các trường đại học khối ngành kinh tế đã có bước tiến nhất định, đặc biệt trong việc đưa các học phần tiếng Anh chuyên ngành (ESP) vào chương trình. Tuy nhiên, tồn tại nhiều rủi ro nổi bật.

Thứ nhất, chương trình đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tiễn. Nội dung giảng dạy chủ yếu thiên về ngữ pháp và đọc hiểu, thiếu các hoạt động mô phỏng môi trường nghề nghiệp, dẫn đến khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thị trường (Doan & Hamid, 2021). Thực trạng này cũng được Chi và Vu (2023) chỉ ra khi phân tích khả năng đáp ứng việc làm của sinh viên tốt nghiệp các ngành kinh tế.

Thứ hai, đội ngũ giảng viên còn hạn chế về năng lực ESP. Nhiều giảng viên có nền tảng tiếng Anh vững nhưng thiếu kiến thức kinh tế, trong khi giảng viên chuyên ngành kinh tế lại thiếu kỹ năng ngôn ngữ học thuật. Sự chênh lệch này khiến hiệu quả giảng dạy ESP không đạt kỳ vọng, tương tự như những thách thức về English-Medium Instruction (EMI) mà giảng viên đại học ở Việt Nam đang gặp phải (Dang et al., 2024).

Thứ ba, các yếu tố tâm lý sinh viên là rủi ro đáng chú ý. Nhiều sinh viên báo cáo tình trạng lo âu khi giao tiếp tiếng Anh, sợ mắc lỗi và ngại tham gia thảo luận bằng ngoại ngữ. Đây là biểu hiện phổ biến của “foreign language anxiety”, vốn được chứng minh có ảnh hưởng tiêu cực đến thành tích học tập (Teimouri et al., 2019). Ngoài ra, động lực học tập tiếng Anh giảm dần khi sinh viên cảm thấy chương trình không gắn với định hướng nghề nghiệp.

Thứ tư, công tác đánh giá còn nhiều hạn chế, thiên về bài thi viết và trắc nghiệm, trong khi thị trường đòi hỏi kỹ năng giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm. Điều này không chỉ tạo áp lực cho sinh viên mà còn làm giảm giá trị ứng dụng của việc học tiếng Anh trong nghề nghiệp (Pham & Ho, 2020).

2.3.2. Tác động của rủi ro đến tâm lý sinh viên và chất lượng đào tạo

Các rủi ro trên không chỉ ảnh hưởng đến hiệu

quả giảng dạy, mà còn tạo ra những hệ lụy tâm lý đáng kể cho sinh viên. Kết quả khảo sát cho thấy, hơn 60% sinh viên cảm thấy căng thẳng khi học tiếng Anh chuyên ngành, và khoảng 45% thừa nhận lo lắng về khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng do năng lực tiếng Anh hạn chế.

Theo Dewaele và Alfawzan (2018), mặc dù niềm vui học tập có thể bù đắp phần nào tác động tiêu cực của lo âu, nhưng trong bối cảnh sinh viên Việt Nam, sự mất cân đối giữa áp lực và hứng thú khiến nhiều em mất động lực. Fathi, Derakhshan và Sabet (2021) nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa động lực, sự tự tin và “hình ảnh bản thân lý tưởng” trong việc học ngoại ngữ. Khi quản lý dạy học không chú ý đến khía cạnh này, sinh viên dễ rơi vào trạng thái chán nản, ảnh hưởng đến cả kết quả học tập lẫn khả năng thích ứng nghề nghiệp.

2.3.3. Giải pháp quản trị rủi ro

Để khắc phục các rủi ro trên, cần áp dụng tiếp cận quản trị rủi ro trong quản lý dạy học tiếng Anh với nhiều giải pháp đồng bộ.

Thứ nhất, quản lý chương trình đào tạo. Các trường cần thường xuyên rà soát, cập nhật nội dung giảng dạy theo yêu cầu tuyển dụng. Sự kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp đóng vai trò then chốt để bảo đảm chương trình sát thực tế (Chi & Vu, 2023).

Thứ hai, phát triển đội ngũ giảng viên. Cần tổ chức các khóa tập huấn giúp giảng viên tiếng Anh nắm vững kiến thức chuyên ngành, đồng thời khuyến khích giảng viên kinh tế tham gia giảng dạy song ngữ. Điều này phù hợp với xu thế phát triển EMI tại Việt Nam (Dang et al., 2024).

Thứ ba, hỗ trợ tâm lý và động lực học tập cho sinh viên. Nhà trường nên xây dựng cơ chế tư vấn tâm lý học đường, đồng thời tạo môi trường học tập tích cực để giảm lo âu và tăng niềm vui học tập, như khuyến nghị của Dewaele và Alfawzan (2018).

Thứ tư, đổi mới phương pháp và công cụ đánh giá. Cần chuyển từ đánh giá thiên về lý thuyết sang đánh giá năng lực giao tiếp, giải quyết vấn đề và kỹ năng làm việc nhóm. Đây cũng là một phần trong quản trị rủi ro, giúp giảm áp lực thi cử và tăng tính thực tiễn (Pham & Ho, 2020).

Thứ năm, ứng dụng công nghệ. Công nghệ dữ liệu lớn và AI có thể được sử dụng để theo dõi

tiến độ học tập, dự báo nguy cơ mất động lực và đề xuất giải pháp kịp thời. Điều này phù hợp với xu hướng quản trị rủi ro dựa trên phân tích dữ liệu (Barbosa et al., 2022).

2.3.4. Mô hình đề xuất quản trị rủi ro trong quản lý dạy học tiếng Anh theo định hướng thị trường

Trên cơ sở kết quả khảo sát và phân tích, tác giả đề xuất một mô hình quản trị rủi ro tích hợp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý dạy học tiếng Anh cho sinh viên khối ngành kinh tế. Mô hình này được xây dựng từ lý thuyết quản trị rủi ro trong giáo dục đại học, đồng thời có sự điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Như minh họa ở Hình 1, mô hình gồm bốn thành tố cơ bản: (1) Nhận diện rủi ro; (2) Phân tích rủi ro; (3) Kiểm soát và ứng phó rủi ro; (4) Giám sát và cải tiến liên tục. Bên cạnh đó, mô hình còn nhấn mạnh sự kết nối giữa quản lý giáo dục với tâm lý học tập của sinh viên (lo âu, stress, động lực, khả năng thích ứng nghề nghiệp) và nhu cầu thị trường lao động (employability, kỹ năng thực tiễn).

Nhận diện rủi ro: tập trung vào việc phát hiện sớm những yếu tố tiềm ẩn gây cản trở quá trình dạy học như sự bất cập trong chương trình, hạn chế về năng lực giảng viên, khó khăn tâm lý của sinh viên (lo âu, thiếu động lực), cũng như sự thiếu khách quan trong hoạt động đánh giá.

Phân tích rủi ro: tiến hành đo lường và phân loại theo mức độ ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo và tâm lý học tập, nhằm xác định các rủi ro có tính chất trọng yếu.

Kiểm soát và ứng phó: áp dụng các biện pháp quản lý như điều chỉnh chương trình, bồi dưỡng giảng viên, hỗ trợ tâm lý sinh viên, đổi mới phương pháp đánh giá, cũng như tích hợp công nghệ để giảm thiểu rủi ro.

Giám sát và cải tiến liên tục: thiết lập hệ thống phản hồi thường xuyên từ sinh viên, giảng viên và doanh nghiệp; đồng thời sử dụng dữ liệu thực tế để đưa ra các quyết định điều chỉnh chính sách, đảm bảo sự thích ứng với nhu cầu thị trường lao động.

Mô hình này được xây dựng trên cơ sở kết hợp lý thuyết quản trị rủi ro trong giáo dục (Bazaluk et al., 2024) với nghiên cứu về động lực, lo âu và khả năng có việc làm trong bối cảnh học ngoại ngữ (Teimouri et al., 2019; Fathi et al., 2021).

Mô hình không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến tâm lý sinh viên mà còn bảo đảm chương trình tiếng Anh gắn chặt với nhu cầu thị trường, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của sinh viên trên thị trường lao động.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu khẳng định quản trị rủi ro là yếu tố cốt lõi trong quản lý dạy học tiếng Anh cho sinh viên khối ngành kinh tế theo định hướng thị trường lao động. Các rủi ro về chương trình, giảng viên, tâm lý sinh viên và cơ chế đánh giá đều ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo và khả năng đáp

ứng yêu cầu nghề nghiệp. Nếu thiếu chiến lược quản trị, các trường khó gắn kết với thị trường và hỗ trợ sinh viên vượt qua rào cản tâm lý.

Về lý luận, nghiên cứu mở rộng cách tiếp cận quản lý giáo dục bằng việc ứng dụng tư duy quản trị rủi ro, hình thành khung phân tích kết nối quản lý, tâm lý học đường và nhu cầu lao động. Về thực tiễn, mô hình quản trị rủi ro đề xuất giúp cải tiến chương trình, phát triển đội ngũ, hỗ trợ tâm lý, đổi mới đánh giá và ứng dụng công nghệ, qua đó nâng cao chất lượng đào tạo, giảm áp lực và tăng khả năng có việc làm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Barbosa, M. W., Martinez Carrasco, S. I., & Rodriguez Abarca, P. C. (2022). The effect of enterprise risk management competencies on students' perceptions of their work readiness. *The International Journal of Management Education*, 20(2), 100638. <https://doi.org/10.1016/j.ijme.2022.100638>
2. Bazaluk, O., Pavlychenko, A., Yavorska, O., Nesterova, O., Tsopa, V., Cheberiachko, S., Deryugin, O., & Lozynskyi, V. (2024). Improving the risk management process in quality management systems of higher education. *Scientific Reports*, 14(1), 3977. <https://doi.org/10.1038/s41598-024-53455-9>
3. Chi, D. N., & Vu, N. T. (2023). English for specific purposes courses and Vietnamese graduates' employability. In L. T. Tran (Ed.), *English language education for graduate employability in Vietnam* (pp. 259–281). Springer. https://doi.org/10.1007/978-981-99-4338-8_12
4. Dang, T. K. A., Bohlinger, S., & Ngo, C.-L. (2024). Teachers' transformative agency in English-medium instruction in higher education in Vietnam: A cultural-historical theory perspective. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*. Advance online publication. <https://doi.org/10.1080/01434632.2024.2349803>
5. Dewaele, J.-M., & Alfawzan, M. (2018). Does the effect of enjoyment outweigh that of anxiety in foreign language performance? *Studies in Second Language Learning and Teaching*, 8(1), 21–45. <https://doi.org/10.14746/ssllt.2018.8.1.2>
6. Doan, L. D., & Hamid, M. O. (2021). Economics of English: Examining the demand for English proficiency in the Vietnamese job market. *RELC Journal*, 52(3), 618–634. <https://doi.org/10.1177/0033688219863166>
7. Fathi, J., Derakhshan, A., & Torabi Sabet, M. (2021). Foreign language enjoyment and anxiety as the correlates of the ideal L2 self in the English as a foreign language context. *Frontiers in Psychology*, 12, 790648. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2021.790648>
8. Pham, H. H., & Ho, T. T. H. (2020). Toward a “new normal” with e-learning in Vietnamese higher education during the post COVID-19 pandemic. *Higher Education Research & Development*, 39(7), 1327–1331. <https://doi.org/10.1080/07294360.2020.1823945>
9. Teimouri, Y., Goetze, J., & Plonsky, L. (2019). Second language anxiety and achievement: A meta-analysis. *Studies in Second Language Acquisition*, 41(2), 363–387. <https://doi.org/10.1017/S0272263118000311>
10. Tomlinson, M. (2017). Forms of graduate capital and their relationship to graduate employability. *Education + Training*, 59(4), 338–352. <https://doi.org/10.1108/ET-05-2016-0090>